

Bản án số: **34/2023/KDTM-PT**
Ngày 28/02/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 23 và 28/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 162/2022/TLPT-KDTM ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/2022/KDTM-ST ngày 26,27/7/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 607/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 663/2022/QĐ-PT ngày 27/12/2022, Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 51/2023/TB-TA ngày 30/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: đường TP, phường VQ, quận H, thành phố Hà Nội

Địa chỉ nhận thông báo: đường TP, phường ML, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông D1 – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông K1; bà G1; ông T1 – nhân viên hành chính (Theo giấy ủy quyền số 2801, 2901, 3001 cùng ngày 29/01/2021). Địa chỉ liên hệ: phường TM, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt

-Bị đơn: Công ty B

Địa chỉ: khu đô thị HĐ City, phố HN, phường MĐ2, quận N, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông L1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

- Ngày 09/12/2017, Công ty B và Công ty A ký kết hợp đồng kinh tế số 09/12-2017 (gọi tắt là “Hợp đồng”) có giá trị tạm tính là 690.457.796 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm chín mươi sáu đồng). Để thi công nội thất và ngoại thất Mẫu nhà vườn ô đất TT-03 dự án HĐ City làm trụ phòng làm việc của Công ty B.

- Ngày 12/4/2018, Công ty B và Công ty A ký kết Hợp đồng Thi công Bổ sung số 12/04-2018 về việc thi công các hạng mục công việc phát sinh của Hợp đồng số 09/12-2017 nêu trên (gọi tắt là Hợp đồng Bổ sung), giá trị tạm tính của Hợp đồng số 12/04-2018 là 534.090.343 đồng (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi tư triệu không trăm chín mươi ngàn ba trăm bốn mươi ba đồng).

- Ngày 15/4/2018, Công ty B và Công ty A ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc thi công thống nhất xác định giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành Hợp đồng và Hợp đồng Bổ sung là 1.308.104.628 đồng (Bằng chữ: Một tỷ ba trăm linh tám triệu một trăm linh tư ngàn sáu trăm hai mươi tám đồng).

- Cho đến ngày 20/12/2018, Công ty B đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty A bằng hình thức chuyển khoản tổng giá trị là 990.239.500 đồng (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi triệu hai trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng). Làm 08 đợt do hai bên thỏa thuận như sau:

Đợt 1: Ngày 12/12/2017 Công ty B chuyển 241.657.500 đồng

Đợt 2: Ngày 15/01/2018 Công ty B chuyển 150.000.000 đồng

Đợt 3: Ngày 30/01/2018 Công ty B chuyển 98.582.000 đồng

Đợt 4: Ngày 02/02/2018 Công ty B chuyển 250.000.000 đồng

Tổng 04 đợt này là 740.319.247 đồng, do Công ty B yêu cầu nên Công ty

A xuất hóa đơn chung cho cả 04 đợt.

Đợt 5: Ngày 13/6/2018 Công ty B chuyển 50.000.000 đồng

Đợt 6: Ngày 14/8/2018 Công ty B chuyển 100.000.000 đồng

Đợt 7: Ngày 12/10/2018 Công ty B chuyển 50.000.000 đồng

Đợt 8: Ngày 20/12/2018 Công ty B chuyển 50.000.000 đồng

04 đợt sau Công ty A xuất hóa đơn cho Công ty B đầy đủ.

Nay Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty A:

- Tiền nợ gốc là 317.865.128 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười bảy triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn một trăm hai mươi tám đồng).

Ngày 30/11/2020, hai bên đã làm Biên bản làm việc, Công ty B cùng Công ty A ký vào Biên bản làm việc này, còn nợ là 317.865.128 đồng và cam kết sẽ thanh toán khoản nợ này trước ngày 22/01/2021.

Mặc dù Công ty A đã nhiều lần đôn đốc, làm việc, gửi văn bản qua email ngày 25/3/2021 cho Công ty B yêu cầu thanh toán số tiền nợ trên nhưng Công ty B vẫn không thực hiện thanh toán cho Công ty A.

Khi hai bên có Biên bản nghiệm thu và lập khối lượng quyết toán thì bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 317.865.128 đồng theo Điều 3 của Hợp đồng thi công và Hợp đồng thi công bổ sung. Nguyên đơn không có nghĩa vụ phải xuất hóa đơn cho bị đơn thì bị đơn mới có cơ sở thanh toán cho nguyên đơn, vì trong hợp đồng và pháp luật không quy định.

- Về số tiền phạt chậm thanh toán 65.405.231 đồng: Căn cứ phạt hợp đồng: Khoản 4 Điều 4 Hợp đồng và Hợp đồng bổ sung quy định.

Điều 4. 4. Phạt do chậm thanh toán: Trường hợp Bên A thanh toán chậm cho Bên B so với thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này thì Bên A phải chịu mức phạt 0,05%/ngày của tổng giá trị hợp đồng, mức phạt cộng dồn không quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

Cho đến thời điểm hiện tại, mức phạt cộng dồn đã quá 5% tổng giá trị hợp đồng. Do vậy, Công ty B phải chịu mức phạt 5% tổng giá trị hợp đồng. Số tiền này Công ty A căn cứ vào ngày 15/04/2018 là ngày Công ty A và Công ty B ký Biên bản nghiệm thu.

- Căn cứ tính lãi chậm trả: Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại

Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm

thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đã chính thức có hiệu lực, theo đó, căn cứ theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP như sau: “Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Như vậy, Công ty B có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm trả đối với phần công nợ chậm thanh toán đến ngày 13/6/2022 với lãi suất cụ thể như sau:

Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thành phố Hà Nội là: $(1) = 150\% \times \text{Lãi suất nợ trong hạn} [(7,7\%/năm + 11,1\%/năm):2] = 14,1\%$

Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thành phố Hà Nội là: $(2) = 150\% \times \text{Lãi suất nợ trong hạn} [(7,0\%/năm + 8,1\%/năm):2] = 11,325\%$

Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thành phố Hà Nội là: $(3) = 150\% \times \text{Lãi suất nợ trong hạn} [(8,0\%/năm + 13\%/năm):2] = 15,75\%$.

Vậy lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là: $(4) \text{ Trung bình cộng của cả 3 ngân hàng là } = [14,1\% + 11,325\% + 15,75\%] : 3 = 13,725\%$ là 181.540.070 đồng.

Yêu cầu Công ty B phải thanh toán một lần toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng và Hợp đồng Bổ sung cho Công ty A là tiền gốc, tiền phạt chậm thanh toán và tiền lãi chậm trả với tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2022 là: 564.810.429 đồng (Năm trăm sáu mươi tư triệu tám trăm mười nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng) bao gồm:

- Giá trị quyết toán khối lượng còn phải trả: 317.865.128 đồng
- Phạt theo quy định tại Khoản 4.4 Điều 4 của Hợp đồng: 65.405.231 đồng

- Lãi chậm trả theo 03 ngân hàng: 181.540.070 đồng

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 09/12/2017, Công ty B và Công ty A ký kết hợp đồng kinh tế số 09/12-2017 (gọi tắt là “Hợp đồng”) có giá trị tạm tính là 690.457.796 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm chín mươi sáu đồng./.)

Ngày 12/4/2018 Công ty B và Công ty A ký kết Hợp đồng Thi công Bổ sung số 12/04-2018 về việc thi công các hạng mục công việc phát sinh của Hợp đồng số 09/12-2017 nêu trên (gọi tắt là Hợp đồng Bổ sung), giá trị tạm tính của Hợp đồng số 12/04-2018 là 534.090.343 đồng (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi tư triệu không trăm chín mươi ngàn ba trăm bốn mươi ba đồng./.).

Hai bên đã nghiệm thu công trình. Công ty B đã thanh toán cho Công ty A số tiền là 990.239.500 đồng. Hai bên đã đối chiếu và xác nhận số tiền còn nợ là 317.865.128 đồng và thống nhất sẽ thanh toán trước ngày 22/01/2021.

Tuy nhiên hiện nay dịch bệnh covid và Công ty B làm ăn đang gặp khó khăn nên vẫn chưa thanh toán nốt số tiền còn lại cho Công ty A. Công ty B đề nghị Công ty A tạo điều kiện giãn khoản nợ cho Công ty B thanh toán nốt số tiền còn nợ là 317.865.128 đồng. Đề nghị Công ty A miễn toàn bộ tiền phạt vi phạm hợp đồng cũng như tiền lãi chậm thanh toán đối với khoản tiền nợ trên.

Hai công ty chưa đối chiếu và xác nhận công nợ, quyết toán công nợ chính thức. Công ty B không đủ chứng từ thanh toán để thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 317.865.128 đồng, mà chưa có biên bản quyết toán công nợ và hóa đơn tài chính phân công nợ còn lại.

Vì vậy Công ty A chưa hoàn thành nghĩa vụ đối chiếu quyết toán trị giá công nợ còn lại của công trình và hóa đơn tài chính (chứng từ thanh toán). Yêu cầu Công ty A cùng làm việc quyết toán công nợ và cung cấp chứng từ nêu trên.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/2022/KDTM-ST ngày 26,27/7/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ:

Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 93; Điều 227; Điều 228; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 123, 138, 139, 141, 144, 146, 147 Luật xây dựng;

Điều 43 Nghị Định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 hướng dẫn về Hợp đồng xây dựng;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

2. Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A theo Hợp đồng thi công số 09/12-2017 ngày 09/12/2017 và Hợp đồng thi công bổ sung ngày 12/4/2018 số 12/04/2018 về việc thi công các hạng mục công việc phát sinh của Hợp đồng 09/12-2017.

Tổng số tiền là: 383.405.231 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu bốn trăm lẻ năm ngàn hai trăm ba một đồng). Trong đó số tiền nợ gốc là 317.865.128 đồng; Tiền phạt vi phạm theo Hợp đồng thi công là 65.405.231 đồng.

Giành quyền khởi kiện cho nguyên đơn bằng vụ án khác đối với tiền lãi do chậm thanh toán khi có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 19.163.518 đồng.

Công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận là 9.077.004 đồng. Hoàn trả lại cho Công ty A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.406.661 đồng, theo nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai 0034005 ngày 02/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm,

- Công ty A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn bên cạnh việc thanh toán một lần toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng kinh tế số 09/12-2017 và hợp đồng thi công bổ sung số 12/04-2018 bao gồm tiền nợ gốc và tiền

phạt, còn phải thanh toán tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 21/7/2022; Buộc bị đơn còn phải thanh toán toàn bộ các khoản lãi chậm trả phát sinh theo quy định trong hợp đồng kể từ sau ngày 21/7/2022 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tất cả giá trị quyết toán hợp đồng, hợp đồng bổ sung, tiền phạt, tiền lãi chậm trả.

- Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán cho nguyên đơn, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác kháng cáo của nguyên đơn. Bị đơn chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn khi có hóa đơn và bị đơn không chấp nhận trả tiền phạt và tiền lãi chậm thanh toán.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty A và đơn kháng cáo của Công ty B được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty A với Công ty B phát sinh từ hợp đồng thi công, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn Công ty B có địa chỉ tại khu đô thị HĐ City, ngõ 2 phố HN, phường MĐ2, quận N, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Công ty A và Công ty B có ký kết hợp đồng thi công số 09/12-2017 ngày 09/12/2017 và hợp đồng thi công bổ sung số 12/04-2018 ngày 12/4/2018 với nội dung bên A giao và bên B thi công hoàn thiện nội thất và ngoại thất mẫu nhà vườn 1B8 - Lô đất TT – 03 dự án HĐ City tại phường MĐ2, quận N, thành phố Hà Nội do Công ty B thuê làm trụ sở văn phòng làm việc. Khối lượng, báo giá và chi tiết công việc, quy cách vật tư, chủng loại quy định ở báo giá chi tiết số 09/12-2017 như trong các hợp đồng trên. Tổng giá trị hai hợp đồng là 1.315.688.719 đồng.

Ngoài ra, trong hợp đồng còn nêu rõ số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian thi công, phương thức thanh toán, trách nhiệm mỗi bên, phạt bồi thường, bảo hành công trình...Hợp đồng được lập thành văn bản, mục đích và nội dung các thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội, có hình thức và nội dung phù hợp với Luật xây dựng, nên căn cứ Điều 138, Điều 139, Điều 141 Luật xây dựng, hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng, thi công đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, đúng tiến độ.

Ngày 15/4/2018 hai bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc thi công và thống nhất xác định giá trị quyết toán toàn bộ khối lượng của cả hai hợp đồng là 1.308.104.628 đồng. Tính đến ngày 20/12/2018 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 8 đợt tổng cộng là 990.239.500 đồng.

Ngày 30/11/2020 hai bên đã lập biên bản làm việc, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 317.865.128 đồng và cam kết sẽ thanh toán số tiền này trước ngày 22/01/2021 nhưng sau đó không thanh toán. Án sơ thẩm xử buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 317.865.128 đồng nợ gốc là có căn cứ.

Về yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng: Tại Điều 4 trong hợp đồng hai bên đã thỏa thuận: Trường hợp bên A thanh toán chậm cho bên B so với thỏa thuận tại Điều 2 hợp đồng này thì bên A phải chịu mức phạt 0,05%/ngày của tổng giá trị hợp đồng, mức phạt cộng dồn không quá 5% tổng giá trị hợp đồng. Như vậy các bên chỉ thỏa thuận việc phạt do chậm thanh toán. Án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 65.405.231 đồng là đúng.

Đối với yêu cầu trả lãi do chậm thanh toán : Do trong hợp đồng các bên đã thỏa thuận về việc phạt do chậm thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm thanh toán được án sơ thẩm nhận định là không có căn cứ nhưng lại giành quyền

khởi kiện cho nguyên đơn bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu là không đúng, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm

Về án phí sơ thẩm: Án sơ thẩm tuyên Công ty B phải chịu 19.163.518 đồng và Công ty A được nhận lại 2.406.661 đồng sau khi đối trừ tạm ứng án phí đã nộp là không chính xác, nên sửa lại.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Do sửa án sơ thẩm, nên những người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng Điều 123; Điều 138; Điều 139; Điều 141; Điều 144; Điều 146; Điều 147 Luật xây dựng

Áp dụng Nghị Định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 hướng dẫn về hợp đồng xây dựng

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty A

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty B

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/2022/KDTM-ST ngày 26,27/7/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

2. Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A theo Hợp đồng thi công số 09/12-2017 ngày 09/12/2017 và Hợp đồng thi công bổ sung số 12/04-2018 ngày 12/04/2018.

Tổng số tiền là: 383.405.231 đồng. Trong đó nợ gốc là 317.865.128 đồng; tiền phạt vi phạm do chậm thanh toán là 65.405.231 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Bác các yêu cầu khác của đương sự

4. Về án phí sơ thẩm:

Công ty B phải chịu 19.170.261 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty A phải chịu 9.077.004 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 11.413.665 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0034005 ngày 02/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội, nên được nhận lại 2.336.661 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty B 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0034582 ngày 26/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả Công ty A 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0034576 ngày 23/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận N, tp Hà Nội;
- TAND quận N, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn